



fàn xià

犯下

verb · commit (a crime or mistake)

Example Sentences

Tā fàn xià le yán zhòng de cuò wù
他犯下了严重的错误。

He committed a serious mistake.

Nà ge zuì fàn fàn xià le bù kě ráo shù de zuì xíng
那个罪犯犯下了不可饶恕的罪行。

That criminal committed an unforgivable crime.

Trace each character, then write the word on your own.

犯 犯 犯 犯 犯 犯 犯 犯

下 下 下 下 下 下